



PHIẾU TỔNG HỢP NỘI DUNG BÀI HỌC

LỚP 4, CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH

UNIT 15: WHEN'S CHILDREN'S DAY?

REVIEW UNIT 12, 13, 14, 15.

(Bài 15: NGÀY THIẾU NHI LÀ KHI NÀO?)

Ôn tập Unit 12, 13, 14, 15)

I. Lesson objectives (Mục tiêu bài học)

- *To practice asking and answering questions about when a festival is (cont) (Thực hành hỏi và trả lời những câu hỏi về khi nào một lễ hội diễn ra (tiếp))*
- *To practice asking and answering questions about what people do at a festival (cont). (Thực hành hỏi và trả lời những câu hỏi về những gì mọi người làm ở lễ hội (tiếp)).*
- *To review what students have learnt in unit 12, 13, 14, 15 (Ôn tập những gì học sinh đã học trong bài 12, 13, 14, 15.).*

II. Lesson content (Nội dung bài học)

1. Vocabulary (Từ vựng)

Review Unit 12, 13, 14, 15 (Ôn tập Unit 12,13,14,15)

Unit 12	Unit 13
- farmer (nông dân), nurse (y tá), driver (lái xe), factory worker (công nhân nhà máy), clerk (thư ký), in a hospital (bệnh viện), in a field (trên cánh đồng), in a factory (trong nhà máy), in an office (trong văn phòng). - pilot (phi công), teacher (giáo viên), businessman (doanh nhân), farmer (nông dân), waiter (bồi bàn nam), waitress (bồi bàn nữ), engineer (kỹ sư), chef (đầu bếp), accountant (kế toán), vet (bác sĩ thú y), baker (thợ làm bánh), postman (người đưa thư).	- food (đồ ăn) (beef (thịt bò), pork (thịt lợn), chicken (thịt gà), rice (cơm), bread (bánh mì), vegetables (rau củ), noodles (mì), drink (đồ uống), milk (sữa), orange juice (nước ép cam), water (nước), lemonade (nước chanh), sausage (xúc xích), salad (xa lát), pizza (bánh pi-za), cereal (ngũ cốc)), drink (đồ uống), tea (trà), coffee (cà phê), hot chocolate (sô cô la nóng)) - egg (trứng), hamburger (bánh mỳ kẹp), snacks (đồ ăn vặt)), drink (đồ uống), iced/ hot

- in a hospital (trong bệnh viện), in a field (ngoài đồng), in a factory (trong nhà máy), in an office (trong văn phòng), in an airport (ở sân bay), in a school (ở trường học), in a company (trong công ty).	tea (trà đá/ trà nóng), iced/ hot coffee (cà phê đá/ cà phê nóng), beer (bia) - hotdog (bánh mì kẹp xúc xích), ice-cream (kem), biscuits (bánh quy), wine (rượu)).
--	---

Unit 14	Unit 15
- tall (cao), short (thấp), slim (mảnh khảnh), old (già), young (trẻ), big (to lớn), strong (mạnh mẽ). - fat (fatter) (béo (béo hơn)), weak (yếu), handsome (đẹp trai), beautiful (xinh đẹp), pretty (đẹp), skinny (gầy gò), chubby (mũm mĩm).	- New Year (Năm mới), Children's Day (Tết Thiếu Nhi), Teacher's Day (Ngày Nhà Giáo), Christmas (Giáng Sinh), - make banh chung (gói bánh chưng), decorate the house (trang trí nhà cửa), watch firework displays (xem bắn pháo hoa), visit grandparents (thăm ông bà), get lucky money (nhận lì xì), wear new clothes (mặc quần áo mới) - Mid-Autumn Festival (Tết Trung Thu), Easter (Lễ Phục Sinh), Thanksgiving (Lễ Tạ Ơn), International Women's Day (Ngày Quốc Tế Phụ Nữ) - join the School Lantern Parade (tham gia lễ hội rước đèn lồng ở trường), eat moon cakes (ăn bánh trung thu), decorate the eggs/ the house (trang trí trứng/ nhà cửa) , make a lantern (làm đèn lồng), eat turkey (ăn gà tây).

2. Structures (Cấu trúc câu)

Unit 12	Unit 13
What does your + family member do? – He's/ She's ____. (Thành viên trong gia đình bạn làm nghề gì__?)	- My favourite food/ drink is ____. (Đồ ăn/ đồ uống yêu thích của tôi là__) = I like/ love _____. (Tôi thích/ yêu thích__.) - What's your/ his/ her favourite food/drink?

-What does your mother do? (Mẹ bạn làm gì?) - She's a teacher.) (Mẹ tôi là một giáo viên.) ● Where does a _____ work? (Một _____ làm việc ở đâu?) - A _____ works _____ (Một _____ làm việc _____) -Where does a doctor work? (Một bác sĩ làm việc ở đâu?) - A doctor works in a hospital. (Một bác sĩ làm việc ở bệnh viện))	(Đồ ăn/ Đồ uống yêu thích của bạn/ anh ấy/ cô ấy là gì?) - It's _____. (It's beef.) (Nó là _____. (Nó là thịt bò.)) - I like/ love _____. (Tôi thích/ yêu thích _____.) - He/ She likes/ loves _____. (Anh ấy/ cô ấy thích/ yêu thích _____.) ● Would you like some _____? (Bạn có muốn một vài _____?) - Yes, please. / No, thanks. (Vâng, hãy cho tôi./ Không, cảm ơn.) -Would you like some eggs/ milk? (Bạn có muốn ít trứng/ sữa không?) - Yes, please. (Vâng, có)
---	---

Unit 14	Unit 15
● What does he/ she look like? (Anh ấy/ cô ấy trông như thế nào?) - He's/ She's _____. (Anh ấy/ cô ấy _____.) (He's tall.) (Anh ấy cao.) ● What do they look like? (Họ trông như thế nào?) - They're _____. (Họ _____.) (They're old.) (Họ già rồi.) ● Who's taller: Tony or Joe? (Ai cao hơn: Tony hay Joe?) - Tony is taller. (Tony cao hơn.) - Tony is taller than Joe. (Tony cao hơn Joe.)	● What is (Tet)? (Tết là gì?) - It's a (big festival in Viet Nam) (Nó là một lễ hội lớn ở Việt Nam.) ● When is Children's Day? (Tết thiếu nhi là khi nào?) - It's in (June) (Là vào tháng 6.)/ It's on (the first of June) (Là vào ngày 1/ 6). ● What do you do at (Tet)? (Bạn làm gì vào ngày Tết?) - I (make banh chung). (Tôi gói bánh chưng).

3. Homelink (Dặn dò về nhà)

- Các con học thuộc và luyện viết từ vựng.
- Luyện nói từ vựng và cấu trúc
- Luyện tập/ thực hành những bài tập còn lại con chưa hoàn thiện trên lớp trang 22.

Trân trọng cảm ơn sự quan tâm, tạo điều kiện của các Thầy/Cô và Quý vị PHHS trong việc đồng hành cùng con vui học